

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2019
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Hà**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Cường**
2. Bà **Lê Thị Kiều Dung**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nhan Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 124/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Đỗ Thị Kiều A**, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ hộ khẩu: Ấp M1, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Địa chỉ cư trú: Ấp M2, xã T2, huyện C, tỉnh Tiền Giang
2. Bị đơn: **Võ Minh T2**, sinh năm 1992 (xin vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: Ấp M1, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Địa chỉ tạm trú: Ấp X, xã M3, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn **Đỗ Thị Kiều A**: Chị và anh **Võ Minh T2** có tình hiểu quen biết, yêu thương, tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2009. Đến năm 2011 thì chị **Kiều A**, anh **Minh T2** đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 và được

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 16-3-2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay gây cãi, tình cảm dần lạnh nhạt nên ly thân từ đó cho đến nay. Chị Đỗ Thị Kiều A khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Võ Minh T2. Về con chung: Chị Kiều A và anh Minh T2 có 2 con chung tên Võ Minh T3, sinh ngày 01/6/2010 và Võ Thị T4, sinh ngày 14/8/2012. Chị yêu cầu được nuôi T4, giao Minh T3 cho anh T2 nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai của bị đơn Võ Minh T2: Về quan hệ hôn nhân: anh T2 trình bày thống nhất với chị Kiều A về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, thời điểm phát sinh mâu thuẫn như trên. Theo anh T2 nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do chị Kiều A có quan hệ tình cảm với người khác nên tự bỏ về nhà mẹ đẻ sống, anh có qua rước thì chị Kiều A thờ ơ, không quan tâm nên vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm. Anh T2 không đồng ý ly hôn với chị Kiều A vì còn thương vợ. Về con chung: Chị Kiều A và anh Minh T2 có 2 con chung tên Võ Minh T3, sinh ngày 01/6/2010 và Võ Thị T4, sinh ngày 14/8/2012. Anh T2 yêu cầu được nuôi cả 2 con chung, không yêu cầu chị Kiều A cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị Kiều A giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện như trên, anh T2 có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Võ Minh T2 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt và đã có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bỏ qua thủ tục hòa giải, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T2.

[2] Về quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp ly hôn”.

[3] Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị Kiều A và anh Võ Minh T2 có tình hiểu quen biết, yêu thương, tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2009. Đến năm 2011 thì vợ chồng đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 16-3-2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay gây cãi, thời gian ly thân đã lâu. Theo chị Kiều A thì tình cảm vợ chồng đã thật sự lạnh nhạt. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Kiều A và anh T2 đã trầm trọng thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian qua A chị không có giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị Kiều A xin ly hôn với anh T2 là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Kiều A, anh T2 có 02 con chung tên Võ Minh T3, sinh ngày 01/6/2010 và Võ Thị T4, sinh ngày 14/8/2012. Chị yêu cầu được nuôi Thy, giao Minh T3 cho anh T2 nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T2 yêu cầu được nuôi cả 2 con chung, không yêu cầu chị Kiều A cấp dưỡng. Hiện Minh T3 đang sống ổn định với anh T2, T4 đang sống ổn định với chị Kiều A. Nghĩ cần giao T4 cho chị Kiều A trực tiếp nuôi dưỡng, giao Minh T3 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng điều này phù hợp với nguyện vọng của Minh T3 mong muốn được sống chung với cha T2, T4 mong muốn được sống chung với mẹ Kiều A; chị Kiều A, anh T2 không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị Kiều A, anh T2 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất với nhau không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự thống nhất trong thời gian chung sống không làm phát sinh nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị Kiều A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 207, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị Kiều A được ly hôn với anh Võ Minh T2.

2. Về con chung: Chị Kiều A và anh Minh T2 có 2 con chung là Võ Minh T3, sinh ngày 01/6/2010 và Võ Thị T4, sinh ngày 14/8/2012. Giao T4 cho chị Kiều A trực tiếp nuôi dưỡng; Giao Minh T3 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng; Chị Kiều A, anh T2 không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị Kiều A, anh T2 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Kiều A phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 09903 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên không phải nộp tiếp.

6. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGÔ THỊ HÀ